

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI**
HEM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 25 /2021/CV-HEM
V/v: Giải trình biến động
Lợi nhuận sau thuế Quý IV-2020
so với Quý IV-2019.

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2021

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần chế tạo điện cơ Hà Nội (HEM).
- Mã chứng khoán: HEM
- Địa chỉ: Km12 đường Cầu Diễn, P.Phúc Diễn, Q.Bắc Từ Liêm, TP.Hà Nội
- Điện thoại liên hệ: 0437655510 Fax: 0437655509
- E-mail: taichinhketoanhem@gmail.com

Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên báo cáo riêng và hợp nhất Quý 4-2020:

1) Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ HEM ghi nhận lợi nhuận sau thuế trong Quý 4-2020 chỉ đạt 3% so với cùng kỳ năm 2019, chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- + HEM được chia lợi nhuận từ Công ty liên kết Công ty TNHH SAS-CTAMAD trong quý 4-2020 là 8 tỷ đồng thấp hơn rất nhiều so với cùng kỳ năm 2019.
- + Trong Quý 4-2020 Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho 9,9 tỷ đồng.

2) Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý 4-2020 Hợp nhất lỗ 3,4 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ Quý 4-2019 đạt 16 tỷ đồng. Nguyên nhân chủ yếu do sự suy giảm lợi nhuận của Công ty mẹ như đã trình bày ở trên và ảnh hưởng của dịch COVID-19 đến hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ khách sạn của Công ty liên kết.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT



Bùi Quang Vinh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính hợp nhất	02-30
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	05-06
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07-30



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		457,426,911,277	649,511,717,324
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	101,191,500,556	73,804,140,478
111	1. Tiền		14,091,500,556	14,304,140,478
112	2. Các khoản tương đương tiền		87,100,000,000	59,500,000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	28,170,000,000	207,000,000,000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		28,000,000,000	207,000,000,000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		170,000,000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		154,073,583,372	222,850,335,505
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	287,368,744,108	305,165,079,284
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	4,774,510,202	6,501,156,132
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	9,723,525,241	58,116,298,881
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(147,793,196,179)	(146,932,198,792)
140	IV. Hàng tồn kho	9	170,101,603,884	144,783,152,484
141	1. Hàng tồn kho		180,069,614,150	144,845,241,973
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(9,968,010,266)	(62,089,489)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3,890,223,465	1,074,088,857
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1,689,637,075	279,881,499
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1,285,019,431	794,207,358
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		915,566,959	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		377,709,126,590	409,954,456,427
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		23,047,025	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	23,047,025	-
220	II. Tài sản cố định		82,386,183,568	105,689,390,078
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	81,436,273,559	105,085,644,787
222	- Nguyên giá		263,492,304,910	279,962,175,419
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(182,056,031,351)	(174,876,530,632)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	949,910,009	603,745,291
228	- Nguyên giá		2,014,378,464	3,052,367,251
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,064,468,455)	(2,448,621,960)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
231	- Nguyên giá		2,374,201,599	2,374,201,599
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2,374,201,599)	(2,374,201,599)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1,727,581,060	1,010,240,781
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	1,727,581,060	1,010,240,781
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		268,613,695,255	278,776,563,284
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		268,613,695,255	278,776,563,284
260	VI. Tài sản dài hạn khác		24,958,619,682	24,478,262,284
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	6,581,366,606	5,559,721,223
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		1,981,184,155	-
269	3. Lợi thế thương mại		16,396,068,921	18,918,541,061
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		835,136,037,867	1,059,466,173,751

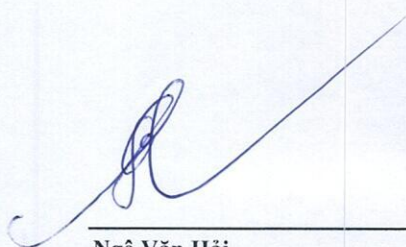


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		214,368,014,782	389,673,177,061
310	I. Nợ ngắn hạn		213,034,418,101	385,608,634,171
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	68,379,547,394	52,221,739,816
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	11,826,064,439	3,813,013,883
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	3,076,167,807	369,434,010
314	4. Phải trả người lao động		9,510,864,552	9,179,083,126
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1,116,445,950	7,494,862,590
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	2,713,222,233	2,701,629,671
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	110,974,014,332	305,566,245,429
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	2,650,946,209	2,771,884,924
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	2,787,145,185	1,490,740,722
330	II. Nợ dài hạn		1,333,596,681	4,064,542,890
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	423,300,000	503,300,000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	19	910,296,681	3,561,242,890
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		620,768,023,085	669,792,996,690
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	616,031,864,711	664,145,504,988
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		387,046,500,000	387,046,500,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		387,046,500,000	387,046,500,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		11,770,960,945	11,770,960,945
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1,589,412,600)	(1,589,412,600)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		7,926,026,801	7,926,026,801
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4,508,916,616	4,508,916,616
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		206,368,872,949	254,281,857,995
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		195,630,159,247	157,217,137,357
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		10,738,713,702	97,064,720,638
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		-	200,655,231
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		4,736,158,374	5,647,491,702
431	1. Nguồn kinh phí	23	-	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		4,736,158,374	5,647,491,702
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		835,136,037,867	1,059,466,173,751


Ngô Văn Hải
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Yên
Kế toán trưởngBùi Quang Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV/2020	Quý IV/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	174,266,239,527	139,668,287,016	550,966,026,946	501,927,643,187
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	1,083,950,983	75,830,540	2,379,539,689	342,556,255
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	28	173,182,288,544	139,592,456,476	548,586,487,257	501,585,086,932
11	4. Giá vốn hàng bán	29	166,427,527,370	121,063,096,243	477,000,485,629	408,348,275,831
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		6,754,761,174	18,529,360,233	71,586,001,628	93,236,811,101
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	30	8,976,649,025	38,497,095,108	25,174,173,283	89,410,326,830
22	7. Chi phí tài chính	31	1,963,122,824	6,888,167,984	12,732,257,786	24,920,763,735
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>1,413,094,910</i>	<i>1,317,015,088</i>	<i>10,950,128,419</i>	<i>7,270,113,392</i>
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(1,920,589,712)	(12,622,393,699)	(10,162,868,029)	2,854,113,708
25	9. Chi phí bán hàng	32	6,456,497,792	7,858,355,133	23,292,186,440	24,393,671,115
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	33	11,043,814,047	12,303,527,188	34,169,162,139	45,576,554,977
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(5,652,614,176)	17,354,011,337	16,403,700,517	90,610,261,812
31	12. Thu nhập khác	34	(520,137,597)	328,996,855	473,471,530	876,465,399
32	13. Chi phí khác	35	(641,433,102)	626,401,930	3,266,794,356	685,362,793
40	14. Lợi nhuận khác		121,295,505	(297,405,075)	(2,793,322,826)	191,102,606
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(5,531,318,671)	17,056,606,262	13,610,377,691	90,801,364,418
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	(101,235,766)	1,018,973,960	4,851,010,714	5,828,683,166
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(1,981,184,155)	-	(1,981,184,155)	300,000,000
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(3,448,898,750)</u>	<u>16,037,632,302</u>	<u>10,740,551,132</u>	<u>84,672,681,252</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(3,448,898,750)	16,038,483,326	10,738,713,702	84,631,574,314
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		-	(851,024)	1,837,430	41,106,938
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	(89)	416	279	2,204
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	37	(89)	416	279	2,204

Ngô Văn Hải
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Yên
Kê toán trưởng

Bùi Quang Vinh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2021



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

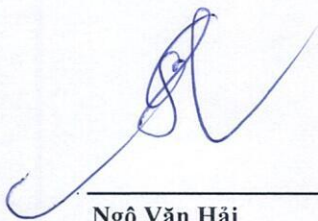
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		13,610,377,691	90,801,364,418
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		16,724,074,042	15,348,994,151
03	- Các khoản dự phòng		7,995,033,240	1,906,856,413
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		272,012,206	(47,701,131)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(6,294,250,667)	(92,463,723,507)
06	- Chi phí lãi vay		10,950,128,419	23,725,085,925
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		43,257,374,931	39,270,876,269
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		67,892,707,721	20,726,559,554
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(35,224,372,177)	(35,004,497,357)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		25,439,800,733	(25,639,871,516)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2,431,400,959)	(861,168,347)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		179,000,000,000	(192,000,000,000)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(17,445,319,026)	(17,889,569,684)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5,221,108,144)	(9,452,490,745)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2,395,323,026	1,790,399,967
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1,623,368,875)	(5,438,130,199)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		256,039,637,230	(224,497,892,058)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(7,798,721,957)	(1,524,007,349)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		14,150,685,944	253,128,399
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	19,543,756,354
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	23,904,000,000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		17,592,653,757	84,590,404,399
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		23,944,617,744	126,767,281,803

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

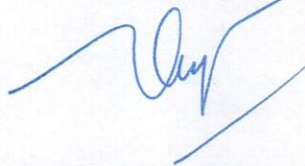
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		262,862,891,744	494,107,580,128
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(457,582,345,060)	(306,876,682,040)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(57,863,731,200)	(57,695,223,525)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(252,583,184,516)</i>	<i>129,535,674,563</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		27,401,070,458	31,805,064,308
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		73,804,140,478	41,951,375,039.00
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(13,710,380)	47,701,131
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>101,191,500,556</u>	<u>73,804,140,478</u>



Ngô Văn Hải
 Người lập



Nguyễn Thị Thanh Yên
 Kế toán trưởng



Bùi Quang Vinh
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV/2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Chế tạo Điện cơ Hà Nội theo Quyết định số 1531/QĐ-BCT ngày 25 tháng 03 năm 2009 và Quyết định số 3013/QĐ-BCT ngày 15 tháng 06 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công thương. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần kể từ ngày 01/07/2009 căn cứ vào Công văn số 7224/BCT-TC ngày 27/07/2009 của Bộ Công thương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100456, đăng ký lần đầu ngày 03/07/2009, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 11/04/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 387.046.500.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 387.046.500.000 đồng; tương đương 38.704.650 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh các thiết bị điện.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Thiết kế, chế tạo, sửa chữa, lắp đặt và kinh doanh các loại động cơ điện, máy phát điện, máy bơm, máy biến áp, hệ thống tủ điện, thiết bị điện cao áp và hạ áp dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
- Thi công, lắp đặt công trình, đường dây, trạm thủy điện và trạm biến áp đến 220KV;
- Thi công các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng máy móc;
- Kinh doanh bất động sản, khách sạn, cho thuê văn phòng.

Cấu trúc Công ty

- Công ty có các công ty con trực tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2020 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Điện cơ Hà Nội ("HECO")	Lô J12, Đường số 10, KCN Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	100.00%	100.00%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER (G-POWER)	KM 12, đường Cầu Diễn, phường Phúc Diễn, quận Bắc từ Liêm, thành phố Hà Nội	100.00%	100.00%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện

- Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ	Tỷ lệ quyền	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	Thành phố Hà Nội	35.00%	35.00%	Kinh doanh khách sạn

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung

2.4 . Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty."

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 45	năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 12	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 06	năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	03 - 06	năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.



Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/12/2020

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	439,006,294	319,022,407
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13,652,494,262	13,985,118,071
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	87,100,000,000	59,500,000,000
	<u>101,191,500,556</u>	<u>73,804,140,478</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến dưới 03 tháng được gửi tại Ngân hàng thương mại

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
- Trái phiếu (i)	28,000,000,000	28,000,000,000	-	207,000,000,000
	28,000,000,000	28,000,000,000	-	207,000,000,000

(i) Chi tiết các khoản đầu tư trái phiếu phân loại là chứng khoán kinh doanh như sau:

Tổ chức phát hành	Mệnh giá VND	Ngày đáo hạn	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo	Giá đầu tư	
						Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch và Môi trường ECO&MORE	1,000,000,000		Kỳ hạn 3 năm, lãi nhận 6 tháng một lần, đáo hạn ngày 21 tháng 6 năm 2021	Lãi suất thả nổi	Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phiếu, tài sản cố định nắm giữ bởi các tổ chức phát hành hoặc các bên thứ ba	1,000,000,000	28,000,000,000
	1,000,000,000					1,000,000,000	28,000,000,000

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	170,000,000	170,000,000	-	-
	170,000,000	170,000,000	-	-

(i) Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn như sau:

- Tại 31/12/2020, khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 năm tại Ngân hàng Thương mại với lãi suất 5,5%/năm đáo hạn vào ngày 01 tháng 09 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/12/2020

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng	232,613,864,249	250,117,393,646
- Công ty TNHH Vật Liệu Điện Thiên Phong	14,095,503,040	14,095,503,040
- Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Điện Việt Nam - Hungari 1	10,511,622,162	11,889,849,623
- Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Thương Mại Thiết Bị Điện Miền Trung	3,423,760,000	-
- Công ty CP Kim loại màu Ngọc Sơn	106,288,046,487	106,288,046,487
- Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Hà Việt	15,759,439,543	15,759,439,543
- Các khoản phải thu khách hàng khác	82,535,493,017	102,084,554,953
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 39)	54,754,879,859	55,047,685,638
	287,368,744,108	305,165,079,284
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi	(142,109,726,855)	(141,248,729,468)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trả trước cho người bán	4,774,510,202	6,501,156,132
- Công ty TNHH Thương mại và sản xuất cơ khí Nam Chi	2,654,731,750	427,466,050
- SHAANXI JC ENGINEERING AND TRADING CO.,LTD	-	1,997,306,532
- Công ty TNHH MTV Máy Kéo và Máy Nông Nghiệp	290,000,000	290,000,000
- Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Điện Việt Nam - Hungari 1	-	1,013,760,000
- Các khoản trả trước khác	1,829,778,452	2,772,623,550
	4,774,510,202	6,501,156,132

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	2,089,581,800	-	1,007,540,213	-
Ký cược, ký quỹ	56,727,096	-	16,723,638	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-	35,342,466	-
Phải thu lãi hoạt động đầu tư	76,789,041	-	9,709,372,603	-
Phải thu Xí nghiệp Tư nhân Đức Hải Đăng	3,027,114,324	(3,027,114,324)	3,027,114,324	(3,027,114,324)
Phải thu tiền tạm ứng cổ tức Vihem 2015	2,656,355,000	(2,656,355,000)	2,656,355,000	(2,656,355,000)
Phải thu khác	1,816,957,980	-	841,932,830	-
Phải thu khác từ các	-	-	40,821,917,807	-
	9,723,525,241	(5,683,469,324)	58,116,298,881	(5,683,469,324)
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	23,047,025	-	-	-
	23,047,025	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/12/2020

8 . NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Cơ khí Phong Anh	265,400,036	-	265,400,036	-
Công ty TNHH VLD Thiên Phong	14,095,503,040	-	14,095,503,040	-
Công ty CP XNK Hà Việt	15,759,439,543	-	15,759,439,543	-
Công ty CP Kim loại màu Ngọc Sơn	106,288,046,487	-	106,288,046,487	-
Các khoản khác	11,384,807,073	922,039,962	10,523,809,686	2,783,037,584
	147,793,196,179	922,039,962	146,932,198,792	2,783,037,584

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	77,826,564,573	(62,089,489)	63,014,969,144	(62,089,489)
Công cụ, dụng cụ	677,611,288	-	1,057,042,887	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	58,400,445,914	(5,085,538,788)	40,707,422,870	-
Thành phẩm	32,780,963,445	-	21,985,794,284	-
Hàng hoá	10,384,028,930	(4,820,381,989)	18,080,012,788	-
	180,069,614,150	(9,968,010,266)	144,845,241,973	(62,089,489)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
Số đầu kỳ	VND (62,089,489)	VND (62,089,489)
Cộng: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(9,905,920,777)	-
Số cuối kỳ	(9,968,010,266)	(62,089,489)

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	1,727,581,060	1,010,240,781
	1,727,581,060	1,010,240,781

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/12/2020

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	89,789,073,748	158,727,457,221	29,368,266,101	2,077,378,349	279,962,175,419
- Mua trong kỳ	983,224,200	2,569,900,000	3,258,689,408	117,762,103	6,929,575,711
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	432,504,737	65,700,000	934,728,000	180,000,000	1,612,932,737
- Thanh lý, nhượng bán	-	(21,129,986,032)	(3,335,238,685)	(196,697,345)	(24,661,922,062)
- Phân loại lại	(128,861,409)	(221,595,486)	-	-	(350,456,895)
Số dư cuối kỳ	91,075,941,276	140,011,475,703	30,226,444,824	2,178,443,107	263,492,304,910
<i>Trong đó:</i>					
- <i>Đã khấu hao hết</i>	20,316,010,483	47,259,735,233	14,000,409,518	1,918,546,006	83,494,701,240
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	51,550,151,470	98,529,626,270	22,719,374,543	2,077,378,349	174,876,530,632
- Khấu hao trong kỳ	3,945,322,199	9,125,865,729	1,719,062,078	37,192,788	14,827,442,794
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4,848,095,499)	(2,623,822,504)	(160,990,242)	(7,632,908,245)
- Tăng/Giảm khác	(15,033,830)	-	-	-	(15,033,830)
Số dư cuối kỳ	55,480,439,839	102,807,396,500	21,814,614,117	1,953,580,895	182,056,031,351
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	38,238,922,278	60,197,830,951	6,648,891,558	-	105,085,644,787
Tại ngày cuối kỳ	35,595,501,437	37,204,079,203	8,411,830,707	224,862,212	81,436,273,559



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CỜ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/12/2020

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Nhân hiệu hàng hoá		Bản quyền, bằng sáng chế		Phần mềm máy tính		Tài sản cố định vô hình khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	251,378,464	244,481,111	244,481,111	2,290,264,818	266,242,858	3,052,367,251				
- Mua trong kỳ	-	-	-	687,300,000	-	687,300,000				687,300,000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(244,481,111)	(1,293,664,818)		(187,142,858)					(1,725,288,787)
Số dư cuối kỳ	251,378,464	-	-	1,683,900,000	79,100,000	2,014,378,464				
<i>Trong đó:</i>										
- Đã khấu hao hết	-	438,521,322	1,323,664,818		-	1,762,186,140				
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	251,378,464	183,360,825	1,806,964,818	206,917,853	2,448,621,960					
- Hao mòn trong kỳ	-	16,298,740	264,195,000	15,819,996	296,313,736					
- Thanh lý, nhượng bán	-	(199,659,565)	(1,293,664,818)		(187,142,858)					(1,680,467,241)
Số dư cuối kỳ	251,378,464	-	-	777,495,000	35,594,991	1,064,468,455				
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	-	61,120,286	483,300,000	59,325,005	603,745,291					
Tại ngày cuối kỳ	-	-	906,405,000	43,505,009	949,910,009					

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/12/2020

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	932,892,149	234,328,137
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	756,744,926	45,553,362
	1,689,637,075	279,881,499
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2,395,935,534	986,452,165
Tiền thuê đất trả trước	1,865,115,460	1,975,112,200
Chi phí trả trước dài hạn khác	2,320,315,612	2,598,156,858
	6,581,366,606	5,559,721,223

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	44,789,033,512	44,789,033,512	25,165,432,151	25,165,432,151
- Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ Công nghiệp Đức Phát	-	-	2,276,074,100	2,276,074,100
- Công ty TNHH Shaanxi JC Engineering And	-	-	-	-
- Công Ty TNHH Thương Mại Công Nghiệp Lâm Tài	1,185,081,150	1,185,081,150	789,203,800	789,203,800
- Công ty TNHH đầu tư Phúc Hưng Phát	-	-	3,828,948,200	3,828,948,200
- Công ty trách nhiệm hữu hạn cơ khí Tây Mỗ	521,430,047	521,430,047	878,916,603	878,916,603
- Phải trả các đối tượng khác	43,082,522,315	43,082,522,315	17,392,289,448	17,392,289,448
Phải trả cho các bên liên quan				
(Thuyết minh số 39)	23,590,513,882	23,590,513,882	27,056,307,665	27,056,307,665
	68,379,547,394	68,379,547,394	52,221,739,816	52,221,739,816



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/12/2020

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	11,826,064,439	3,813,013,883
- Công ty TNHH Động Cơ Điện Việt Nam - Hungary	3,897,162,695	270,382,276
- ZENBI CO., LTD	2,885,896,119	783,130,464
- Công ty cổ phần Kỹ nghệ điện cơ Hà Nội	3,330,235,953	-
- Phải trả đối tượng khác	1,712,769,672	2,759,501,143
	11,826,064,439	3,813,013,883

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế Giá trị gia tăng	71,532,645	17,120,100,279	(14,558,517,394)	2,633,115,530
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	251,428,655	3,670,388,079	(3,540,479,880)	381,336,854
Thuế Thu nhập cá nhân	46,472,710	1,727,112,387	(1,711,869,674)	61,715,423
Thuế Tài nguyên	-	192,420	(192,420)	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	7,628,020,878	(7,628,020,878)	-
Các loại thuế khác	-	3,000,000	(3,000,000)	-
	369,434,010	30,148,814,043	(27,442,080,246)	3,076,167,807

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	233,719,610	227,540,354
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	250,886,340	394,185,181
- Lãi trái phiếu	-	6,501,369,863
- Chi phí phải trả khác	631,840,000	371,767,192
	1,116,445,950	7,494,862,590

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/12/2020

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	377,326,748	365,758,939
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	164,132,675	204,335,375
- Chi phí phải nộp kết chuyển từ nguồn vốn dự án TĐH	1,996,203,100	1,996,203,100
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	175,559,710	135,332,257
	<u>2,713,222,233</u>	<u>2,701,629,671</u>
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	423,300,000	503,300,000
	<u>423,300,000</u>	<u>503,300,000</u>

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	2,650,946,209	2,771,884,924
	<u>2,650,946,209</u>	<u>2,771,884,924</u>
Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	910,296,681	3,561,242,890
	<u>910,296,681</u>	<u>3,561,242,890</u>

20 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1,490,740,722	4,437,713,586
Trích lập trong kỳ	2,787,074,763	2,787,545,666
Sử dụng trong kỳ	(1,490,670,300)	(1,519,339,400)
Số dư cuối kỳ	<u>2,787,145,185</u>	<u>5,705,919,852</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/12/2020

21 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2020		Trong kỳ		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
- Vay ngân hàng	102,220,467,648	102,220,467,648	244,112,928,744	242,623,722,060	103,709,674,332	103,709,674,332
- Vay tổ chức	270,000,000	270,000,000	4,850,000,000	4,820,000,000	300,000,000	300,000,000
- Vay cá nhân	3,203,000,000	3,203,000,000	14,059,963,000	10,298,623,000	6,964,340,000	6,964,340,000
- Trái phiếu thường	199,872,777,781	199,872,777,781	127,222,219	200,000,000,000	-	-
- Vay bên liên quan	-	-	-	-	-	-
	305,566,245,429	305,566,245,429	263,150,113,963	457,742,345,060	110,974,014,332	110,974,014,332

b) Vay dài hạn

	-	-	-	-	-	-
--	---	---	---	---	---	---



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CỜ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
 Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/12/2020

21.1 Các khoản vay ngắn hạn Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:	31/12/2020		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	Bên cho vay	VND			
Ngân hàng Vietcombank - CN Tây Hà Nội	65,617,898,505	VND	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 07 tháng 06 năm 2021	5.1% -6.2%	Tài sản cố định: nhà máy, nhà xưởng theo "BB định giá lại Tài sản đảm bảo số 02/2018-BBĐGL/NHCT146-DIENCO ngày 01/07/18"
Ngân hàng Shinhan Việt Nam – CN Hà Nội	17,607,158,583	VND	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 21 tháng 06 năm 2021	5.0% -5.85%	Tin chấp
Ngân hàng CTBC Bank – CN TP Hồ Chí Minh	20,484,617,244	VND	Kỳ hạn vay 180 ngày. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 25 tháng 05 năm 2021	4.4% -4.8%	Tin chấp
Công đoàn Công ty Cổ phần chế tạo điện cơ Hà Nội	300,000,000	VND	Kỳ hạn > 1 tháng rút gốc linh hoạt	5.5%	Tin chấp
Vay cá nhân	6,964,340,000	VND	Kỳ hạn > 1 tháng rút gốc linh hoạt	5.5%-8%	Tin chấp
TỔNG CỘNG	110,974,014,332				

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/12/2020

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	368,000,000,000	152,595,945	(1,589,412,600)	7,926,026,801	4,508,916,616	215,740,665,857	43,257,559,617	637,996,352,236
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	20,338,693,087	33,448,552	20,372,141,639
Số dư cuối kỳ trước	368,000,000,000	152,595,945	(1,589,412,600)	7,926,026,801	4,508,916,616	236,079,358,944	43,291,008,169	658,368,493,875
Số dư đầu năm nay	387,046,500,000	11,770,960,945	(1,589,412,600)	7,926,026,801	4,508,916,616	254,281,857,995	200,655,231	664,145,504,988
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	-	-	-	10,738,713,702	1,837,430	10,740,551,132
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(57,823,528,500)	-	(57,823,528,500)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(819,942,000)	-	(819,942,000)
Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(8,228,248)	(37,771,752)	(46,000,000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(164,720,909)	(164,720,909)
Số dư cuối kỳ này	387,046,500,000	11,770,960,945	(1,589,412,600)	7,926,026,801	4,508,916,616	206,368,872,949	-	616,031,864,711

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/12/2020

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	387,046,500,000	368,000,000,000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	387,046,500,000	368,000,000,000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	387,046,500,000	368,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(57,823,528,500)	(57,823,528,500)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	(57,823,528,500)	(57,823,528,500)

22.3 Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38,704,650	38,704,650
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38,704,650	38,704,650
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38,704,650	38,704,650
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)	155,631	155,631
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	155,631	155,631
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38,549,019	38,549,019
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38,549,019	38,549,019
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

23 . NGUỒN KINH PHÍ

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Số cuối năm	-	-

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Đồng đô la Mỹ (USD): Cuối kỳ 1.022,08 USD; đầu kỳ 18.573,85 USD	23,502,730	429,185,952

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Thuế TNDN theo thuế suất phổ thông áp dụng cho Công ty và các công ty con	5,423,503,925	18,183,282,080
Các khoản điều chỉnh tăng:	2,717,584,593	1,309,338,268
- <i>Các khoản phạt</i>	12,061,457	115,298,331
- <i>Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ</i>	3,387,472	-
- <i>Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước</i>	-	54,262,832
- <i>Chi phí không được khấu trừ thuế khác</i>	2,702,135,664	1,139,777,105
Các khoản điều chỉnh giảm:	(3.290.077.804)	(13.663.937.182)
- <i>Lỗi năm trước chuyển sang</i>	-	(783.937.182)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia và thu nhập từ các HĐ khác không chịu thuế</i>	(3.220.000.000)	(12.880.000.000)
- <i>Lãi đánh giá chênh lệch tỷ giá ngoại tệ giữ ngân hàng cuối năm</i>	-	-
- <i>Giảm 30% thuế TNDN theo nghị định 114</i>	(70.077.804)	-
*Chi phí Thuế TNDN hiện hành	4,851,010,714	5,828,683,166
*Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	(1,981,184,155)	300,000,000
Chi phí thuế TNDN phải nộp trong kỳ	2,869,826,559	6,128,683,166

26 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV/2020	Quý IV/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	104,884,880,922	58,193,469,936	246,448,660,857	189,005,623,009
Doanh thu bán thành phẩm	36,467,578,296	50,558,634,232	193,214,077,254	192,292,665,680
Doanh thu cung cấp dịch vụ	32,913,780,309	30,916,182,848	111,303,288,835	120,629,354,498
	174,266,239,527	139,668,287,016	550,966,026,946	501,927,643,187

27 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý IV/2020	Quý IV/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	1,083,950,983	75,830,540	2,379,539,689	342,556,255
	1,083,950,983	75,830,540	2,379,539,689	342,556,255

28 . DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV/2020	Quý IV/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	104,884,880,922	58,193,469,936	246,448,660,857	189,005,623,009
Doanh thu bán thành phẩm	35,383,627,313	50,482,803,692	190,834,537,565	191,950,109,425
Doanh thu cung cấp dịch vụ	32,913,780,309	30,916,182,848	111,303,288,835	120,629,354,498
	173,182,288,544	139,592,456,476	548,586,487,257	501,585,086,932
Trong đó:				
- Doanh thu đối với các bên khác	94,910,595,600	132,714,816,602	414,325,911,151	452,359,404,849
- Doanh thu đối với bên liên quan	78,271,692,944	6,877,639,874	134,260,576,106	49,225,682,083

29 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV/2020	Quý IV/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	110,657,813,327	59,335,946,529	243,610,170,658	180,483,509,517
Giá vốn bán thành phẩm	30,568,191,336	41,641,911,251	156,635,223,671	152,284,690,752
Giá vốn cung cấp dịch vụ	25,201,522,707	20,085,238,463	76,755,091,300	75,580,075,562
	166,427,527,370	121,063,096,243	477,000,485,629	408,348,275,831

30 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV/2020	Quý IV/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	225,143,061	6,249,393,977	2,500,847,456	19,165,199,953
Lãi bán các khoản đầu tư	698,158,905	-	6,536,671,612	5,279,108,779
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8,050,000,000	32,200,000,000	16,100,000,000	64,400,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	3,347,059	47,701,131	36,654,215	53,845,430
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-	-	512,172,668
	8,976,649,025	38,497,095,108	25,174,173,283	89,410,326,830

31 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV/2020	Quý IV/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	1,413,094,910	1,317,015,088	10,950,128,419	7,270,113,392
Lãi ký quỹ	-	5,293,150,685	-	17,087,671,163
Chiết khấu thanh toán	244,588,475	153,002,210	1,268,088,653	616,648,261
Lỗ chênh lệch tỷ giá	305,439,439	-	308,666,421	6,778,601
Lỗ do sáp nhập công ty con	-	-	-	(632,698,630)
Chi phí tài chính khác	-	125,000,001	205,374,293	572,250,948
	1,963,122,824	6,888,167,984	12,732,257,786	24,920,763,735

32 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý IV/2020	Quý IV/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	164,611,509	300,909,400	676,896,611	1,182,086,454
Chi phí nhân công	2,376,958,447	1,676,985,165	7,827,751,244	7,751,736,069
Chi phí khấu hao tài sản cố định	60,577,601	99,754,896	522,234,833	375,908,660
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,654,158,801	2,472,626,298	9,572,508,860	8,557,741,276
Chi phí khác bằng tiền	1,990,857,711	3,368,969,958	7,106,719,352	6,581,901,294
Chi phí bảo hành/ Hoàn nhập dự phòng bảo hành	209,333,723	(60,890,584)	(2,413,924,460)	(55,702,638)
	6,456,497,792	7,858,355,133	23,292,186,440	24,393,671,115

33 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV/2020	Quý IV/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	316,758,289	537,421,628	1,477,220,300	2,120,234,529
Chi phí nhân công	4,789,078,538	2,952,211,248	14,098,746,660	18,717,312,312
Chi phí khấu hao tài sản cố định	358,399,865	848,298,361	2,397,875,724	2,334,966,412
Thuế, phí, lệ phí	90,752,809	76,739,590	90,752,809	76,739,590
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	866,897,387	2,823,017,327	860,997,387	2,823,017,327
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,244,787,531	1,263,652,020	4,121,872,217	4,414,501,323
Chi phí khác bằng tiền	3,377,139,628	3,802,187,014	11,121,697,042	15,089,783,484
	11,043,814,047	12,303,527,188	34,169,162,139	45,576,554,977

34 . THU NHẬP KHÁC

	Quý IV/2020	Quý IV/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	154,545,455	324,272,727	210,700,798	571,741,271
Thu nhập khác	-	4,724,128	262,770,732	304,724,128
	154,545,455	328,996,855	473,471,530	876,465,399

35 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý IV/2020	Quý IV/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Lỗ từ thanh lý, nhượng bán tài sản	-	73,500,000	2,953,969,199	108,871,140
Các khoản phạt	33,249,950	552,901,930	241,719,937	576,491,653
Các khoản khác	-	-	71,105,220	-
	33,249,950	626,401,930	3,266,794,356	685,362,793

36 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý IV/2020	Quý IV/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(3,448,898,750)	16,038,483,326	10,738,713,702	84,631,574,314
Các khoản điều chỉnh	-	-	-	(819,942,000)
<i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	-	-	(819,942,000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(3,448,898,750)	16,038,483,326	10,738,713,702	83,811,632,314
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	38,549,019	38,549,019	38,549,019	38,025,764
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(89)	416	279	2,204

37 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý IV/2020	Quý IV/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019 (trình bày lại)
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(3,448,898,750)	16,038,483,326	10,738,713,702	84,631,574,314
Các khoản điều chỉnh	-	-	-	(819,942,000)
<i>- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	-	-	(819,942,000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(3,448,898,750)	16,038,483,326	10,738,713,702	83,811,632,314
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	38,549,019	38,549,019	38,549,019	38,025,764
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(89)	416	279	2,204

38 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý IV/2020	Quý IV/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18,746,881,701	68,697,449,076	179,850,335,575	166,573,481,362
Chi phí nhân công	16,453,956,143	16,865,167,832	61,954,621,980	71,081,879,182
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,152,488,281	3,874,634,892	14,201,601,902	15,354,006,184
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,235,986,593	5,112,080,999	25,797,866,252	18,305,004,426
Chi phí khác bằng tiền	12,423,145,298	8,412,324,161	26,779,079,451	28,496,120,556
	57,012,458,016	102,961,656,960	308,583,505,160	299,810,491,710

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
			VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ	Mua hàng hóa và dịch vụ Lãi ký quỹ	24,884,225,010 821,917,808	49,937,025,784 821,917,807
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	Cùng tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	25,553,218,353	6,429,454,184
Công ty TNHH MTV Cadivi miền Bắc	Cùng tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	703,629,766
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng hóa Doanh thu cung cấp dịch vụ	8,631,806,812 1,215,967,902	20,671,892,193 7,995,151,140
Công ty Cổ phần Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ Doanh thu bán hàng hóa Doanh thu bán thành phẩm Doanh thu cung cấp dịch vụ Mua hàng hóa và dịch vụ Mua cổ phần	15,521,717,365 61,833,000 7,222,393,419 352,750,000 2,371,566,400 46,000,000	68,942,057,706 205,514,800 2,116,899,301 322,296,000 1,419,262,700 -
Công ty Cổ phần Thiết bị do điện EMIC	Cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng hóa Doanh thu bán thành phẩm Mua hàng hóa và dịch vụ	55,168,100,959 20,930,000 39,111,000	80,230,000 - 767,245,700
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	Công ty liên kết	Cổ tức nhận được	16,100,000,000	64,400,000,000
Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	Cùng thành viên HĐQT	Doanh thu bán hàng hóa Doanh thu bán thành phẩm Doanh thu cung cấp dịch vụ Mua hàng hóa và dịch vụ	26,258,393,470 23,162,018,421 848,079,636 918,692,416	2,064,488,106 15,628,509,275 137,253,818 794,452,000
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa Doanh thu cung cấp dịch vụ Mua hàng hóa và dịch vụ Góp vốn	9,615,527,375 1,702,775,112 11,178,648,712 40,000,000,000	- - - -

Số dư với bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung số dư	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
Phải thu khách hàng				
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	6,745,597,314	1,973,636,701
Công ty Cổ phần Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Tiền hàng	1,827,876,513	1,515,163,599
Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	Cùng thành viên HĐQT	Tiền hàng	46,043,604,488	51,558,885,338
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER	Công ty con	Tiền hàng	137,801,544	-
			54,754,879,859	55,047,685,638
Phải thu khác				
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ	Ký quỹ	-	40,821,917,807
			-	40,821,917,807
Phải trả người bán				
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ	Tiền hàng	1,923,153,752	12,873,000,639
Công ty cổ phần thiết bị điện Gelex	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	7,522,516,742	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	4,872,344,400	14,181,002,306
Công ty Cổ phần Thiết bị do điện EMIC	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	-	2,304,720
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER	Công ty con	Tiền hàng	9,272,498,988	-
			23,590,513,882	27,056,307,665

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/12/2020

40 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.



Ngô Văn Hải
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Yên
Kế toán trưởng



Bùi Quang Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2021

